

Số: 395-13/2025/QĐ-VKH

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật số 78/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026;
- Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Quyết định 1199/QĐ-BXD ngày 16/12/2024 về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với Quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16:2023/BXD;
- Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KHCN Xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng kinh tế số 395/2025VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện KHCN Xây dựng và Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt về việc thử nghiệm và đánh giá chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số 16:2023/BXD;
- Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch kỹ thuật và Giám đốc Phân Viện Miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men của Công ty **PAMESA PORCELÁNICO, S.L.U.** sản xuất phù hợp với mục III.1, bảng 1, quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD theo danh mục đính kèm.

Điều 2: Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận 03 năm kể từ ngày ký quyết định. Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các lần Viện Khoa học Công nghệ tiến hành đánh giá giám sát 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm.

Điều 3: Việc sử dụng giấy chứng nhận và dấu hợp quy phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc sử dụng trái với các quy định này.

Điều 4: Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, nếu có bất kỳ thay đổi nào về thiết kế sản phẩm, nhà sản xuất hay những thay đổi khác ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm so với đăng ký ban đầu, Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Viện Khoa học Công nghệ xây dựng để có đánh giá bổ sung theo quy định.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ áp dụng cho mặt hàng gạch gốm ốp lát ép bán khô có men như danh mục nêu tại phụ lục đính kèm, do Công ty **PAMESA PORCELÁNICO, S.L.U.** sản xuất và công ty **Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt** nhập khẩu, sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký (nêu tại phụ lục đính kèm).

Điều 6: Công ty **PAMESA PORCELÁNICO, S.L.U.**, công ty **Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt** và các Ông, Bà Trưởng phòng KHKT, TCKT và Giám đốc Phân Viện miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (03 bản);
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHKT, PVMN./.



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x600x10,5	PAMESA NAVARTI ecoceramic TAU CERAMICA	69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x600x7,8		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x600x9		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	517x163x13,5		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1000x1000x9		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x1200x7,8		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x1200x10,2		69072193
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1600x1600x8		69072193
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x200x9		69072193
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	750x200x8,2		69072193
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	223x223x9,7		69072193
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	600x400x10		69072193
13.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	900x450x9		69072193
14.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	900x900x9		69072193
15.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	600x600x9		69072193
16.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	2800x1200x6		69072193
17.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x1200x9		69072193

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾	
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla,	1200x600x10,5	Nhóm 1:	
			TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE
			TU.RLV NEVADA GRAPHITE	
			Nhóm 2:	
			TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE
			TU.CARIBBEAN SILVER	
			Nhóm 3:	
			N.NAVONA BEIGE POLIMAT	
			Nhóm 4:	
			EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE
			EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO
			EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS
			EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA
			EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL
			N.ZOEY BLANCO	
			Nhóm 5:	
			EC.BALTIMORE GRIS	VERONA SAND
			EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO
			EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO
			EC.PIETRA SILVER	LAVAGNA PIETRA DI PERLA
			TU.VARESE CHAMPAGN	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA
			VERONA IVORY	
			Nhóm 6:	
			EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL
			EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL
			EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL
			EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL
			N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL
SENSE BEIGE PUL	TU.VARESE CHAMPAGN PUL			
SENSE BLANCO PUL	VERONA IVORY PUL			
SENSE GRIS PUL	VERONA SAND PUL			
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla.	1200x600x7,8	Nhóm 5:	
			EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE
			EC.CEMENT PEARL	EC.STONE CREAM

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾																																																					
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	1200x600x9	Nhóm 1: <table><tr><td>TU.RLV NEVADA BLACK</td><td>TU.RLV NEVADA WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.RLV NEVADA GRAPHITE</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE</td><td>TU.CARIBBEAN WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.CARIBBEAN SILVER</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>N.NAVONA BEIGE POLIMAT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>EC.BRASILIA BLACK</td><td>SENSE BEIGE</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND</td><td>SENSE BLANCO</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE</td><td>SENSE GRIS</td></tr><tr><td>EC.PRECIOUS GOLD</td><td>SENSE PERLA</td></tr><tr><td>EC.PRECIOUS WHITE</td><td>TAJ MAHAL</td></tr><tr><td colspan="2">N.ZOEY BLANCO</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>EC.BALTIMORE GRIS</td><td>EC.TOULOUSE PEARL</td></tr><tr><td>EC.CEMENT ANTRACITE</td><td>LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO</td></tr><tr><td>EC.CEMENT PEARL</td><td>LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO</td></tr><tr><td>EC.PIETRA PEARL</td><td>LAVAGNA PIETRA DI PERLA</td></tr><tr><td>EC.PIETRA SAND</td><td>LAVAGNA PIETRA DI SABBIA</td></tr><tr><td>EC.PIETRA SILVER</td><td>TU. OASIS TXT LINEN</td></tr><tr><td>EC.SOUTHWELLVEIN BONE</td><td>TU. OASIS TXT WHITE</td></tr><tr><td>EC.SOUTHWELLVEIN PEARL</td><td>TU.VARESE CHAMPAGN</td></tr><tr><td>EC.SOUTHWELLVEIN WHITE</td><td>VERONA IVORY</td></tr><tr><td>EC.STONE ANTRACITE</td><td>VERONA SAND</td></tr><tr><td colspan="2">EC.STONE CREAM</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>EC.BRASILIA BLACK PUL</td><td>SENSE PERLA PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND PUL</td><td>TAJ MAHAL PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE PUL</td><td>TU.ELITE GRAPHITE PUL</td></tr><tr><td>EC.CAPADOCIA SAND PUL</td><td>TU.ELITE SILVER PUL</td></tr><tr><td>N.ZOEY BLANCO PUL</td><td>TU.ELITE WHITE PUL</td></tr></table>	TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE	TU.RLV NEVADA GRAPHITE		TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE	TU.CARIBBEAN SILVER		N.NAVONA BEIGE POLIMAT	EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE	EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO	EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS	EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA	EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL	N.ZOEY BLANCO		EC.BALTIMORE GRIS	EC.TOULOUSE PEARL	EC.CEMENT ANTRACITE	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO	EC.CEMENT PEARL	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO	EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI PERLA	EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA	EC.PIETRA SILVER	TU. OASIS TXT LINEN	EC.SOUTHWELLVEIN BONE	TU. OASIS TXT WHITE	EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	TU.VARESE CHAMPAGN	EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	VERONA IVORY	EC.STONE ANTRACITE	VERONA SAND	EC.STONE CREAM		EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL	EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL	N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL
TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE																																																							
TU.RLV NEVADA GRAPHITE																																																								
TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE																																																							
TU.CARIBBEAN SILVER																																																								
N.NAVONA BEIGE POLIMAT																																																								
EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE																																																							
EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO																																																							
EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS																																																							
EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA																																																							
EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL																																																							
N.ZOEY BLANCO																																																								
EC.BALTIMORE GRIS	EC.TOULOUSE PEARL																																																							
EC.CEMENT ANTRACITE	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO																																																							
EC.CEMENT PEARL	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO																																																							
EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI PERLA																																																							
EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA																																																							
EC.PIETRA SILVER	TU. OASIS TXT LINEN																																																							
EC.SOUTHWELLVEIN BONE	TU. OASIS TXT WHITE																																																							
EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	TU.VARESE CHAMPAGN																																																							
EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	VERONA IVORY																																																							
EC.STONE ANTRACITE	VERONA SAND																																																							
EC.STONE CREAM																																																								
EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL																																																							
EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL																																																							
EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL																																																							
EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL																																																							
N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL																																																							

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾													
			SENSE BEIGE PUL	TU.VARESE CHAMPAGN PUL												
			SENSE BLANCO PUL	VERONA IVORY PUL												
			SENSE GRIS PUL	VERONA SAND PUL												
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	517x163x13,5	Nhóm 1: <table><tr><td>TU.GOBI BLACK</td><td>TU.GOBI WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.GOBI GRAPHITE</td></tr></table>		TU.GOBI BLACK	TU.GOBI WHITE	TU.GOBI GRAPHITE									
TU.GOBI BLACK	TU.GOBI WHITE															
TU.GOBI GRAPHITE																
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1000x1000x9	Nhóm 2: <table><tr><td>MONREALE PERLA</td><td>MONREALE SABBIA</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>EC.IMPERIAL CALACATTA</td><td>EC.OMEGA MARFIL</td></tr><tr><td colspan="2">EC.LUCCA MARFIL</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>TU. DAKOTA CREAM</td><td>TU. NOVA STONE IVORY</td></tr><tr><td>TU. DAKOTA LINEN</td><td>TU. NOVA STONE WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU. NOVA STONE GRAPHITE</td></tr></table>		MONREALE PERLA	MONREALE SABBIA	EC.IMPERIAL CALACATTA	EC.OMEGA MARFIL	EC.LUCCA MARFIL		TU. DAKOTA CREAM	TU. NOVA STONE IVORY	TU. DAKOTA LINEN	TU. NOVA STONE WHITE	TU. NOVA STONE GRAPHITE	
MONREALE PERLA	MONREALE SABBIA															
EC.IMPERIAL CALACATTA	EC.OMEGA MARFIL															
EC.LUCCA MARFIL																
TU. DAKOTA CREAM	TU. NOVA STONE IVORY															
TU. DAKOTA LINEN	TU. NOVA STONE WHITE															
TU. NOVA STONE GRAPHITE																
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x1200x7,8	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.CEMENT ANTRACITE</td><td>EC.STONE ANTRACITE</td></tr><tr><td>EC.CEMENT WHITE</td><td>EC.STONE CREAM</td></tr><tr><td colspan="2">EC.KORA WHITE</td></tr></table>		EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE	EC.CEMENT WHITE	EC.STONE CREAM	EC.KORA WHITE							
EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE															
EC.CEMENT WHITE	EC.STONE CREAM															
EC.KORA WHITE																

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x1200x10,2	Nhóm 2:
			TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE
			TU.CARIBBEAN WHITE
			TU.CARIBBEAN SILVER
			Nhóm 4:
			EC.BRASILIA SAND
			N.GARNER MATT IVORY
			EC.BRASILIA WHITE
			SENSE BEIGE
			EC.SOLLER MARFIL
			SENSE BLANCO
			FIRENZE BLANCO
			TAJ MAHAL
			FIRENZE CREMA
			Nhóm 5:
			EC.BABILON ARTIC
			EC.SOUTHWELLVEIN BONE
			EC.BABILON BONE
			EC.SOUTHWELLVEIN PEARL
			EC.BABILON PERLA
			EC.SOUTHWELLVEIN WHITE
			EC.KORA WHITE
			N.MYLOS BONE
			EC.NEWTON SILVER
			N.MYLOS GREY
			Nhóm 6:
			CRETA CREAM PUL
			EC.BRASILIA WHITE PUL
			CRETA WHITE PUL
			EC.CAPADOCIA PEARL PUL
			DANELLO MARFIL PUL
			EC.CAPADOCIA SAND PUL
			EC.BABILONPOL ARTIC PUL
			EC.SOLLER MARFIL PUL
			EC.BABILONPOL BONE PUL
			N.GARNER POL IVORY PUL
			EC.BABILONPOL PERLA PUL
			SENSE BEIGE PUL
			EC.BRASILIA BLACK PUL
			SENSE BLANCO PUL
			EC.BRASILIA SAND PUL
			TAJ MAHAL PUL
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1600x1600x8	Nhóm 5:
			EC. SOUTHWELL CROSS BONE

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾												
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	1200x200x9	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.ADZ.KOOTENAI HAYA</td><td>KALON NOGAL</td></tr><tr><td>EC.HELSENKI ENCINA</td><td>KALON ROBLE</td></tr><tr><td>EC.KOOTENAI STRAW</td><td>VIGGO ARCE</td></tr><tr><td>EC.NIVALA NATURAL</td><td>VIGGO FRESNO</td></tr><tr><td>EC.NIVALA TAUPE</td><td>VIGGO NOGAL</td></tr><tr><td>EC.WALKYRIA FRESNO</td><td>EC.KOOTENAI TAUPE</td></tr></table>	EC.ADZ.KOOTENAI HAYA	KALON NOGAL	EC.HELSENKI ENCINA	KALON ROBLE	EC.KOOTENAI STRAW	VIGGO ARCE	EC.NIVALA NATURAL	VIGGO FRESNO	EC.NIVALA TAUPE	VIGGO NOGAL	EC.WALKYRIA FRESNO	EC.KOOTENAI TAUPE
EC.ADZ.KOOTENAI HAYA	KALON NOGAL														
EC.HELSENKI ENCINA	KALON ROBLE														
EC.KOOTENAI STRAW	VIGGO ARCE														
EC.NIVALA NATURAL	VIGGO FRESNO														
EC.NIVALA TAUPE	VIGGO NOGAL														
EC.WALKYRIA FRESNO	EC.KOOTENAI TAUPE														
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	750x200x8,2	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.ELIAN CENIZA</td></tr></table>	EC.ELIAN CENIZA											
EC.ELIAN CENIZA															
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	223x223x9,7	Nhóm 5: <table><tr><td>DEGAS BLANCO</td><td>SYSLEY</td></tr><tr><td colspan="2">SEURAT 1</td></tr></table>	DEGAS BLANCO	SYSLEY	SEURAT 1									
DEGAS BLANCO	SYSLEY														
SEURAT 1															
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	600x400x10	Nhóm 1: <table><tr><td>EC.ADZ.DEC.ATIENZA</td><td>EC.EVORA CALDERA</td></tr><tr><td>EC.COIMBRA BLUE</td><td>EC.EVORA COTTO</td></tr><tr><td colspan="2">EC.COIMBRA GREEN</td></tr></table>	EC.ADZ.DEC.ATIENZA	EC.EVORA CALDERA	EC.COIMBRA BLUE	EC.EVORA COTTO	EC.COIMBRA GREEN							
EC.ADZ.DEC.ATIENZA	EC.EVORA CALDERA														
EC.COIMBRA BLUE	EC.EVORA COTTO														
EC.COIMBRA GREEN															
13.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	900x450x9	Nhóm 5: <table><tr><td>DUPLOSTONE GRIS</td><td>TU.COSMOPOLITA GRAY</td></tr><tr><td>DUPLOSTONE MARENGO</td><td>TU.COSMOPOLITA SAND</td></tr><tr><td>DUPLOSTONE MARFIL</td><td>TU.COSMOPOLITA SILVER</td></tr><tr><td>DUPLOSTONE PERLA</td><td>TU.COSMOPOLITA WHITE</td></tr></table>	DUPLOSTONE GRIS	TU.COSMOPOLITA GRAY	DUPLOSTONE MARENGO	TU.COSMOPOLITA SAND	DUPLOSTONE MARFIL	TU.COSMOPOLITA SILVER	DUPLOSTONE PERLA	TU.COSMOPOLITA WHITE				
DUPLOSTONE GRIS	TU.COSMOPOLITA GRAY														
DUPLOSTONE MARENGO	TU.COSMOPOLITA SAND														
DUPLOSTONE MARFIL	TU.COSMOPOLITA SILVER														
DUPLOSTONE PERLA	TU.COSMOPOLITA WHITE														
14.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a,	900x900x9	Nhóm 4: <table><tr><td>CR. SARDONYX PEARL</td><td>EC.PRECIOUS WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">EC.PRECIOUS GOLD</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>EC.BALTIMORE GRIS</td><td>EC.PIETRA SILVER</td></tr><tr><td>EC.MARKEL GRIS</td><td>EC.PIETRA WHITE</td></tr><tr><td>EC.MARKEL MARFIL</td><td>N.UNIKA BONE</td></tr><tr><td>EC.NEWTON SILVER</td><td>N.UNIKA LIGHT</td></tr></table>	CR. SARDONYX PEARL	EC.PRECIOUS WHITE	EC.PRECIOUS GOLD		EC.BALTIMORE GRIS	EC.PIETRA SILVER	EC.MARKEL GRIS	EC.PIETRA WHITE	EC.MARKEL MARFIL	N.UNIKA BONE	EC.NEWTON SILVER	N.UNIKA LIGHT
CR. SARDONYX PEARL	EC.PRECIOUS WHITE														
EC.PRECIOUS GOLD															
EC.BALTIMORE GRIS	EC.PIETRA SILVER														
EC.MARKEL GRIS	EC.PIETRA WHITE														
EC.MARKEL MARFIL	N.UNIKA BONE														
EC.NEWTON SILVER	N.UNIKA LIGHT														

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾	
			EC.PIETRA PEARL	TU.COSMOPOLITA SILVER
			EC.PIETRA SAND	
			Nhóm 6:	
			CR.SARDONYX PEARL PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL
			EC. MARSHALL GOLD PUL	EC.PRECIOUS WHITE PUL
15.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla,	600x600x9	Nhóm 5:	
			ARTIKUM	LAVAGNA PIETRA DI PERLA
			Nhóm 6:	
			SNOW PUL	
16.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla,	2800x1200x6	Nhóm 5:	
			CONSTANZA DESERT	VICTORIA BEIGE
			CONSTANZA GRAY	VICTORIA IVORY
			CONSTANZA WHITE	
17.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla,	1200x1200x9	Nhóm 2:	
			TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE
			TU.CARIBBEAN SILVER	
			Nhóm 4:	
			EC.BRASILIA SAND	SENSE BEIGE
			EC.BRASILIA WHITE	SENSE BLANCO
			EC.SOLLER MARFIL	TAJ MAHAL
			N.GARNER MATT IVORY	
			Nhóm 5:	
			CR.ASCOLANO GRIS	EC.STONE ANTRACITE
			EC.BABILON ARTIC	EC.STONE CREAM
			EC.BABILON BONE	FIRENZE BLANCO
			EC.BABILON PERLA	FIRENZE CREMA
			EC.CEMENT ANTRACITE	N.MYLOS BONE
			EC.CEMENT WHITE	N.MYLOS GREY
			EC.KORA WHITE	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO
			EC.NEWTON SILVER	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO
			EC.SOUTHWELL VEIN BONE	LAVAGNA PIETRA DI PERLA

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-13/2025/QĐ-VKH NGÀY 05/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾	
			EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA
			EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	
			Nhóm 6:	
			CRETA CREAM PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL
			CRETA WHITE PUL	EC.CAPADOCIA PEARL PUL
			DANELLO MARFIL PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL
			EC.BABILONPOL ARTIC PUL	EC.SOLLER MARFIL PUL
			EC.BABILONPOL BONE PUL	N.GARNER POL IVORY PUL
			EC.BABILONPOL PERLA PUL	SENSE BEIGE PUL
			EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE BLANCO PUL
			EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng

Handwritten signature





BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.43.7544196 - Fax: 84.43.8361197
Website: www.ibst.vn - Email: vkhnxd@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY CERTIFICATE OF CONFORMITY



Số/No: 395-13/2025VKH

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men/ Glazed dry-pressed ceramic tiles

(Danh mục sản phẩm được chứng nhận theo phụ lục đính kèm/ List of certified products attached at index)

Nhà máy sản xuất/ Manufacturer: PAMESA PORCELÁNICO, S.L.U.

Địa điểm sản xuất/ Manufacturing address: Camino Alcora, 8 - Apto. correos: 14, 12550 Almazora, Castellón, Spain

Đơn vị nhập khẩu/Importer: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

VIET CERAMICS INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/ Address

778k/2 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

778k/2 Nguyen Kiem Street, Duc Nhuan Ward, Hochiminh City, Vietnam

Phù hợp với/ Conforms to:

Mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD/ Item III.1, table 1, QCVN 16:2023/BXD

Phương thức chứng nhận/ Certification method: Phương thức 5/ Method 5

Hiệu lực/Validity: Giấy chứng nhận có giá trị/ This certificate is valid:

từ ngày 05 tháng 06 năm 2026 đến ngày 04 tháng 06 năm 2029/ from June 5th 2026 to June 4th 2029

(Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các đợt đánh giá giám sát của IBST 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm/ This certificate will maintains valid if 12-month surveillance audits are performed by IBST twice in three years)



Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
Hanoi, June 5th 2026

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

On behalf of Director of Institute
Vice Director



Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC INDEX

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-13/2025VKH, ban hành ngày 05/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-13/2025VKH, dated 05/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x600x10,5		69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x600x7,8		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x600x9		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	517x163x13,5		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1000x1000x9		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x1200x7,8		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x1200x10,2		69072193
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1600x1600x8		69072193
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x200x9		69072193
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	750x200x8,2		69072193
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	223x223x9,7		69072193
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	600x400x10		69072193

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
	men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>		PAMEJA NAVARTI ecoceramic TAU CERAMICA	
13.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	900x450x9		69072193
14.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	900x900x9		69072193
15.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600x600x9		69072193
16.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800x1200x6		69072193
17.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x9		69072193

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-13/2025VKH, ban hành ngày 05/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-13/2025VKH, dated 05/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾																																																	
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	1200x600x10,5	Nhóm 1: <table><tr><td>TU.RLV NEVADA BLACK</td><td>TU.RLV NEVADA WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.RLV NEVADA GRAPHITE</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE</td><td>TU.CARIBBEAN WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.CARIBBEAN SILVER</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>N.NAVONA BEIGE POLIMAT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>EC.BRASILIA BLACK</td><td>SENSE BEIGE</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND</td><td>SENSE BLANCO</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE</td><td>SENSE GRIS</td></tr><tr><td>EC.PRECIOUS GOLD</td><td>SENSE PERLA</td></tr><tr><td>EC.PRECIOUS WHITE</td><td>TAJ MAHAL</td></tr><tr><td colspan="2">N.ZOEY BLANCO</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>EC.BALTIMORE GRIS</td><td>VERONA SAND</td></tr><tr><td>EC.PIETRA PEARL</td><td>LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO</td></tr><tr><td>EC.PIETRA SAND</td><td>LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO</td></tr><tr><td>EC.PIETRA SILVER</td><td>LAVAGNA PIETRA DI PERLA</td></tr><tr><td>TU.VARESE CHAMPAGN</td><td>LAVAGNA PIETRA DI SABBIA</td></tr><tr><td colspan="2">VERONA IVORY</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>EC.BRASILIA BLACK PUL</td><td>SENSE PERLA PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND PUL</td><td>TAJ MAHAL PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE PUL</td><td>TU.ELITE GRAPHITE PUL</td></tr><tr><td>EC.CAPADOCIA SAND PUL</td><td>TU.ELITE SILVER PUL</td></tr><tr><td>N.ZOEY BLANCO PUL</td><td>TU.ELITE WHITE PUL</td></tr><tr><td>SENSE BEIGE PUL</td><td>TU.VARESE CHAMPAGN PUL</td></tr><tr><td>SENSE BLANCO PUL</td><td>VERONA IVORY PUL</td></tr><tr><td>SENSE GRIS PUL</td><td>VERONA SAND PUL</td></tr></table>	TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE	TU.RLV NEVADA GRAPHITE		TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE	TU.CARIBBEAN SILVER		N.NAVONA BEIGE POLIMAT	EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE	EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO	EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS	EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA	EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL	N.ZOEY BLANCO		EC.BALTIMORE GRIS	VERONA SAND	EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO	EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO	EC.PIETRA SILVER	LAVAGNA PIETRA DI PERLA	TU.VARESE CHAMPAGN	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA	VERONA IVORY		EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL	EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL	N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL	SENSE BEIGE PUL	TU.VARESE CHAMPAGN PUL	SENSE BLANCO PUL	VERONA IVORY PUL	SENSE GRIS PUL	VERONA SAND PUL
TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE																																																			
TU.RLV NEVADA GRAPHITE																																																				
TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE																																																			
TU.CARIBBEAN SILVER																																																				
N.NAVONA BEIGE POLIMAT																																																				
EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE																																																			
EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO																																																			
EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS																																																			
EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA																																																			
EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL																																																			
N.ZOEY BLANCO																																																				
EC.BALTIMORE GRIS	VERONA SAND																																																			
EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO																																																			
EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO																																																			
EC.PIETRA SILVER	LAVAGNA PIETRA DI PERLA																																																			
TU.VARESE CHAMPAGN	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA																																																			
VERONA IVORY																																																				
EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL																																																			
EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL																																																			
EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL																																																			
EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL																																																			
N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL																																																			
SENSE BEIGE PUL	TU.VARESE CHAMPAGN PUL																																																			
SENSE BLANCO PUL	VERONA IVORY PUL																																																			
SENSE GRIS PUL	VERONA SAND PUL																																																			

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾																																													
2.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	1200x600x7,8	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.CEMENT ANTRACITE</td><td>EC.STONE ANTRACITE</td></tr><tr><td>EC.CEMENT PEARL</td><td>EC.STONE CREAM</td></tr></table>		EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE	EC.CEMENT PEARL	EC.STONE CREAM																																								
EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE																																															
EC.CEMENT PEARL	EC.STONE CREAM																																															
3.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	1200x600x9	Nhóm 1: <table><tr><td>TU.RLV NEVADA BLACK</td><td>TU.RLV NEVADA WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.RLV NEVADA GRAPHITE</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE</td><td>TU.CARIBBEAN WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.CARIBBEAN SILVER</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td colspan="2">N.NAVONA BEIGE POLIMAT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>EC.BRASILIA BLACK</td><td>SENSE BEIGE</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND</td><td>SENSE BLANCO</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE</td><td>SENSE GRIS</td></tr><tr><td>EC.PRECIOUS GOLD</td><td>SENSE PERLA</td></tr><tr><td>EC.PRECIOUS WHITE</td><td>TAJ MAHAL</td></tr><tr><td colspan="2">N.ZOEY BLANCO</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>EC.BALTIMORE GRIS</td><td>EC.TOULOUSE PEARL</td></tr><tr><td>EC.CEMENT ANTRACITE</td><td>LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO</td></tr><tr><td>EC.CEMENT PEARL</td><td>LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO</td></tr><tr><td>EC.PIETRA PEARL</td><td>LAVAGNA PIETRA DI PERLA</td></tr><tr><td>EC.PIETRA SAND</td><td>LAVAGNA PIETRA DI SABBIA</td></tr><tr><td>EC.PIETRA SILVER</td><td>TU. OASIS TXT LINEN</td></tr><tr><td>EC.SOUTHWELLVEIN BONE</td><td>TU. OASIS TXT WHITE</td></tr><tr><td>EC.SOUTHWELLVEIN PEARL</td><td>TU.VARESE CHAMPAGN</td></tr><tr><td>EC.SOUTHWELLVEIN WHITE</td><td>VERONA IVORY</td></tr><tr><td>EC.STONE ANTRACITE</td><td>VERONA SAND</td></tr><tr><td colspan="2">EC.STONE CREAM</td></tr></table>		TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE	TU.RLV NEVADA GRAPHITE		TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE	TU.CARIBBEAN SILVER		N.NAVONA BEIGE POLIMAT		EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE	EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO	EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS	EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA	EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL	N.ZOEY BLANCO		EC.BALTIMORE GRIS	EC.TOULOUSE PEARL	EC.CEMENT ANTRACITE	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO	EC.CEMENT PEARL	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO	EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI PERLA	EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA	EC.PIETRA SILVER	TU. OASIS TXT LINEN	EC.SOUTHWELLVEIN BONE	TU. OASIS TXT WHITE	EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	TU.VARESE CHAMPAGN	EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	VERONA IVORY	EC.STONE ANTRACITE	VERONA SAND	EC.STONE CREAM	
TU.RLV NEVADA BLACK	TU.RLV NEVADA WHITE																																															
TU.RLV NEVADA GRAPHITE																																																
TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE																																															
TU.CARIBBEAN SILVER																																																
N.NAVONA BEIGE POLIMAT																																																
EC.BRASILIA BLACK	SENSE BEIGE																																															
EC.BRASILIA SAND	SENSE BLANCO																																															
EC.BRASILIA WHITE	SENSE GRIS																																															
EC.PRECIOUS GOLD	SENSE PERLA																																															
EC.PRECIOUS WHITE	TAJ MAHAL																																															
N.ZOEY BLANCO																																																
EC.BALTIMORE GRIS	EC.TOULOUSE PEARL																																															
EC.CEMENT ANTRACITE	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO																																															
EC.CEMENT PEARL	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO																																															
EC.PIETRA PEARL	LAVAGNA PIETRA DI PERLA																																															
EC.PIETRA SAND	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA																																															
EC.PIETRA SILVER	TU. OASIS TXT LINEN																																															
EC.SOUTHWELLVEIN BONE	TU. OASIS TXT WHITE																																															
EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	TU.VARESE CHAMPAGN																																															
EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	VERONA IVORY																																															
EC.STONE ANTRACITE	VERONA SAND																																															
EC.STONE CREAM																																																

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾																	
			Nhóm 6: <table><tr><td>EC.BRASILIA BLACK PUL</td><td>SENSE PERLA PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND PUL</td><td>TAJ MAHAL PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE PUL</td><td>TU.ELITE GRAPHITE PUL</td></tr><tr><td>EC.CAPADOCIA SAND PUL</td><td>TU.ELITE SILVER PUL</td></tr><tr><td>N.ZOEY BLANCO PUL</td><td>TU.ELITE WHITE PUL</td></tr><tr><td>SENSE BEIGE PUL</td><td>TU.VARESE CHAMPAGN PUL</td></tr><tr><td>SENSE BLANCO PUL</td><td>VERONA IVORY PUL</td></tr><tr><td>SENSE GRIS PUL</td><td>VERONA SAND PUL</td></tr></table>		EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL	EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL	N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL	SENSE BEIGE PUL	TU.VARESE CHAMPAGN PUL	SENSE BLANCO PUL	VERONA IVORY PUL	SENSE GRIS PUL	VERONA SAND PUL
EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE PERLA PUL																			
EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL																			
EC.BRASILIA WHITE PUL	TU.ELITE GRAPHITE PUL																			
EC.CAPADOCIA SAND PUL	TU.ELITE SILVER PUL																			
N.ZOEY BLANCO PUL	TU.ELITE WHITE PUL																			
SENSE BEIGE PUL	TU.VARESE CHAMPAGN PUL																			
SENSE BLANCO PUL	VERONA IVORY PUL																			
SENSE GRIS PUL	VERONA SAND PUL																			
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	517x163x13,5	Nhóm 1: <table><tr><td>TU.GOBI BLACK</td><td>TU.GOBI WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.GOBI GRAPHITE</td></tr></table>		TU.GOBI BLACK	TU.GOBI WHITE	TU.GOBI GRAPHITE													
TU.GOBI BLACK	TU.GOBI WHITE																			
TU.GOBI GRAPHITE																				
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x9	Nhóm 2: <table><tr><td>MONREALE PERLA</td><td>MONREALE SABBIA</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>EC.IMPERIAL CALACATTA</td><td>EC.OMEGA MARFIL</td></tr><tr><td colspan="2">EC.LUCCA MARFIL</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>TU. DAKOTA CREAM</td><td>TU. NOVA STONE IVORY</td></tr><tr><td>TU. DAKOTA LINEN</td><td>TU. NOVA STONE WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU. NOVA STONE GRAPHITE</td></tr></table>		MONREALE PERLA	MONREALE SABBIA	EC.IMPERIAL CALACATTA	EC.OMEGA MARFIL	EC.LUCCA MARFIL		TU. DAKOTA CREAM	TU. NOVA STONE IVORY	TU. DAKOTA LINEN	TU. NOVA STONE WHITE	TU. NOVA STONE GRAPHITE					
MONREALE PERLA	MONREALE SABBIA																			
EC.IMPERIAL CALACATTA	EC.OMEGA MARFIL																			
EC.LUCCA MARFIL																				
TU. DAKOTA CREAM	TU. NOVA STONE IVORY																			
TU. DAKOTA LINEN	TU. NOVA STONE WHITE																			
TU. NOVA STONE GRAPHITE																				
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x7,8	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.CEMENT ANTRACITE</td><td>EC.STONE ANTRACITE</td></tr><tr><td>EC.CEMENT WHITE</td><td>EC.STONE CREAM</td></tr><tr><td colspan="2">EC.KORA WHITE</td></tr></table>		EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE	EC.CEMENT WHITE	EC.STONE CREAM	EC.KORA WHITE											
EC.CEMENT ANTRACITE	EC.STONE ANTRACITE																			
EC.CEMENT WHITE	EC.STONE CREAM																			
EC.KORA WHITE																				

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾																																								
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	1200x1200x10,2	Nhóm 2: <table><tr><td>TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE</td><td>TU.CARIBBEAN WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">TU.CARIBBEAN SILVER</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>EC.BRASILIA SAND</td><td>N.GARNER MATT IVORY</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA WHITE</td><td>SENSE BEIGE</td></tr><tr><td>EC.SOLLER MARFIL</td><td>SENSE BLANCO</td></tr><tr><td>FIRENZE BLANCO</td><td>TAJ MAHAL</td></tr><tr><td colspan="2">FIRENZE CREMA</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>EC.BABILON ARTIC</td><td>EC.SOUTHWELLVEIN BONE</td></tr><tr><td>EC.BABILON BONE</td><td>EC.SOUTHWELLVEIN PEARL</td></tr><tr><td>EC.BABILON PERLA</td><td>EC.SOUTHWELLVEIN WHITE</td></tr><tr><td>EC.KORA WHITE</td><td>N.MYLOS BONE</td></tr><tr><td>EC.NEWTON SILVER</td><td>N.MYLOS GREY</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>CRETA CREAM PUL</td><td>EC.BRASILIA WHITE PUL</td></tr><tr><td>CRETA WHITE PUL</td><td>EC.CAPADOCIA PEARL PUL</td></tr><tr><td>DANELLO MARFIL PUL</td><td>EC.CAPADOCIA SAND PUL</td></tr><tr><td>EC.BABILONPOL ARTIC PUL</td><td>EC.SOLLER MARFIL PUL</td></tr><tr><td>EC.BABILONPOL BONE PUL</td><td>N.GARNER POL IVORY PUL</td></tr><tr><td>EC.BABILONPOL PERLA PUL</td><td>SENSE BEIGE PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA BLACK PUL</td><td>SENSE BLANCO PUL</td></tr><tr><td>EC.BRASILIA SAND PUL</td><td>TAJ MAHAL PUL</td></tr></table>	TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE	TU.CARIBBEAN SILVER		EC.BRASILIA SAND	N.GARNER MATT IVORY	EC.BRASILIA WHITE	SENSE BEIGE	EC.SOLLER MARFIL	SENSE BLANCO	FIRENZE BLANCO	TAJ MAHAL	FIRENZE CREMA		EC.BABILON ARTIC	EC.SOUTHWELLVEIN BONE	EC.BABILON BONE	EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	EC.BABILON PERLA	EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	EC.KORA WHITE	N.MYLOS BONE	EC.NEWTON SILVER	N.MYLOS GREY	CRETA CREAM PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL	CRETA WHITE PUL	EC.CAPADOCIA PEARL PUL	DANELLO MARFIL PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL	EC.BABILONPOL ARTIC PUL	EC.SOLLER MARFIL PUL	EC.BABILONPOL BONE PUL	N.GARNER POL IVORY PUL	EC.BABILONPOL PERLA PUL	SENSE BEIGE PUL	EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE BLANCO PUL	EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL
TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE																																										
TU.CARIBBEAN SILVER																																											
EC.BRASILIA SAND	N.GARNER MATT IVORY																																										
EC.BRASILIA WHITE	SENSE BEIGE																																										
EC.SOLLER MARFIL	SENSE BLANCO																																										
FIRENZE BLANCO	TAJ MAHAL																																										
FIRENZE CREMA																																											
EC.BABILON ARTIC	EC.SOUTHWELLVEIN BONE																																										
EC.BABILON BONE	EC.SOUTHWELLVEIN PEARL																																										
EC.BABILON PERLA	EC.SOUTHWELLVEIN WHITE																																										
EC.KORA WHITE	N.MYLOS BONE																																										
EC.NEWTON SILVER	N.MYLOS GREY																																										
CRETA CREAM PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL																																										
CRETA WHITE PUL	EC.CAPADOCIA PEARL PUL																																										
DANELLO MARFIL PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL																																										
EC.BABILONPOL ARTIC PUL	EC.SOLLER MARFIL PUL																																										
EC.BABILONPOL BONE PUL	N.GARNER POL IVORY PUL																																										
EC.BABILONPOL PERLA PUL	SENSE BEIGE PUL																																										
EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE BLANCO PUL																																										
EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL																																										
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	1600x1600x8	Nhóm 5: <table><tr><td>EC. SOUTHWELL CROSS BONE</td></tr></table>	EC. SOUTHWELL CROSS BONE																																							
EC. SOUTHWELL CROSS BONE																																											

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾												
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	1200x200x9	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.ADZ.KOOTENAI HAYA</td><td>KALON NOGAL</td></tr><tr><td>EC.HELSENKI ENCINA</td><td>KALON ROBLE</td></tr><tr><td>EC.KOOTENAI STRAW</td><td>VIGGO ARCE</td></tr><tr><td>EC.NIVALA NATURAL</td><td>VIGGO FRESNO</td></tr><tr><td>EC.NIVALA TAUPE</td><td>VIGGO NOGAL</td></tr><tr><td>EC.WALKYRIA FRESNO</td><td>EC.KOOTENAI TAUPE</td></tr></table>	EC.ADZ.KOOTENAI HAYA	KALON NOGAL	EC.HELSENKI ENCINA	KALON ROBLE	EC.KOOTENAI STRAW	VIGGO ARCE	EC.NIVALA NATURAL	VIGGO FRESNO	EC.NIVALA TAUPE	VIGGO NOGAL	EC.WALKYRIA FRESNO	EC.KOOTENAI TAUPE
EC.ADZ.KOOTENAI HAYA	KALON NOGAL														
EC.HELSENKI ENCINA	KALON ROBLE														
EC.KOOTENAI STRAW	VIGGO ARCE														
EC.NIVALA NATURAL	VIGGO FRESNO														
EC.NIVALA TAUPE	VIGGO NOGAL														
EC.WALKYRIA FRESNO	EC.KOOTENAI TAUPE														
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	750x200x8,2	Nhóm 5: <table><tr><td>EC.ELIAN CENIZA</td></tr></table>	EC.ELIAN CENIZA											
EC.ELIAN CENIZA															
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	223x223x9,7	Nhóm 5: <table><tr><td>DEGAS BLANCO</td><td>SYSLEY</td></tr><tr><td colspan="2">SEURAT 1</td></tr></table>	DEGAS BLANCO	SYSLEY	SEURAT 1									
DEGAS BLANCO	SYSLEY														
SEURAT 1															
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	600x400x10	Nhóm 1: <table><tr><td>EC.ADZ.DEC.ATIENZA</td><td>EC.EVORA CALDERA</td></tr><tr><td>EC.COIMBRA BLUE</td><td>EC.EVORA COTTO</td></tr><tr><td colspan="2">EC.COIMBRA GREEN</td></tr></table>	EC.ADZ.DEC.ATIENZA	EC.EVORA CALDERA	EC.COIMBRA BLUE	EC.EVORA COTTO	EC.COIMBRA GREEN							
EC.ADZ.DEC.ATIENZA	EC.EVORA CALDERA														
EC.COIMBRA BLUE	EC.EVORA COTTO														
EC.COIMBRA GREEN															
13.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group Bla</i>	900x450x9	Nhóm 5: <table><tr><td>DUPLOSTONE GRIS</td><td>TU.COSMOPOLITA GRAY</td></tr><tr><td>DUPLOSTONE MARENGO</td><td>TU.COSMOPOLITA SAND</td></tr><tr><td>DUPLOSTONE MARFIL</td><td>TU.COSMOPOLITA SILVER</td></tr><tr><td>DUPLOSTONE PERLA</td><td>TU.COSMOPOLITA WHITE</td></tr></table>	DUPLOSTONE GRIS	TU.COSMOPOLITA GRAY	DUPLOSTONE MARENGO	TU.COSMOPOLITA SAND	DUPLOSTONE MARFIL	TU.COSMOPOLITA SILVER	DUPLOSTONE PERLA	TU.COSMOPOLITA WHITE				
DUPLOSTONE GRIS	TU.COSMOPOLITA GRAY														
DUPLOSTONE MARENGO	TU.COSMOPOLITA SAND														
DUPLOSTONE MARFIL	TU.COSMOPOLITA SILVER														
DUPLOSTONE PERLA	TU.COSMOPOLITA WHITE														
14.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm Bla, <i>Glazed dry-</i>	900x900x9	Nhóm 4: <table><tr><td>CR. SARDONYX PEARL</td><td>EC.PRECIOUS WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">EC.PRECIOUS GOLD</td></tr></table> Nhóm 5:	CR. SARDONYX PEARL	EC.PRECIOUS WHITE	EC.PRECIOUS GOLD									
CR. SARDONYX PEARL	EC.PRECIOUS WHITE														
EC.PRECIOUS GOLD															

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾	
	<i>pressed ceramic tiles, group BIa</i>		EC.BALTIMORE GRIS	EC.PIETRA SILVER
			EC.MARKEL GRIS	EC.PIETRA WHITE
			EC.MARKEL MARFIL	N.UNIKA BONE
			EC.NEWTON SILVER	N.UNIKA LIGHT
			EC.PIETRA PEARL	TU.COSMOPOLITA SILVER
			EC.PIETRA SAND	
			Nhóm 6:	
			CR.SARDONYX PEARL PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL
			EC. MARSHALL GOLD PUL	EC.PRECIOUS WHITE PUL
15.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600x600x9	Nhóm 5:	
			ARTIKUM	LAVAGNA PIETRA DI PERLA
			Nhóm 6:	
			SNOW PUL	
16.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800x1200x6	Nhóm 5:	
			CONSTANZA DESERT	VICTORIA BEIGE
			CONSTANZA GRAY	VICTORIA IVORY
			CONSTANZA WHITE	
17.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x9	Nhóm 2:	
			TU.CARIBBEAN LIGHT BEIGE	TU.CARIBBEAN WHITE
			TU.CARIBBEAN SILVER	
			Nhóm 4:	
			EC.BRASILIA SAND	SENSE BEIGE
			EC.BRASILIA WHITE	SENSE BLANCO
			EC.SOLLER MARFIL	TAJ MAHAL
			N.GARNER MATT IVORY	
			Nhóm 5:	
			CR.ASCOLANO GRIS	EC.STONE ANTRACITE
			EC.BABILON ARTIC	EC.STONE CREAM
			EC.BABILON BONE	FIRENZE BLANCO
			EC.BABILON PERLA	FIRENZE CREMA

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾	
			EC.CEMENT ANTRACITE	N.MYLOS BONE
			EC.CEMENT WHITE	N.MYLOS GREY
			EC.KORA WHITE	LAVAGNA PIETRA DI ARGENTO
			EC.NEWTON SILVER	LAVAGNA PIETRA DI GRIGIO
			EC.SOUTHWELLVEIN BONE	LAVAGNA PIETRA DI PERLA
			EC.SOUTHWELLVEIN PEARL	LAVAGNA PIETRA DI SABBIA
			EC.SOUTHWELLVEIN WHITE	
			Nhóm 6:	
			CRETA CREAM PUL	EC.BRASILIA WHITE PUL
			CRETA WHITE PUL	EC.CAPADOCIA PEARL PUL
			DANELLO MARFIL PUL	EC.CAPADOCIA SAND PUL
			EC.BABILONPOL ARTIC PUL	EC.SOLLER MARFIL PUL
			EC.BABILONPOL BONE PUL	N.GARNER POL IVORY PUL
			EC.BABILONPOL PERLA PUL	SENSE BEIGE PUL
			EC.BRASILIA BLACK PUL	SENSE BLANCO PUL
			EC.BRASILIA SAND PUL	TAJ MAHAL PUL

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHCN XÂY DỰNG**

Số: 395-13/2025/VKH-PVMN

V/v: Thông báo KQTN của hồ sơ
CNHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 395/2025VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng với quý Công ty về việc đánh giá chứng nhận sản phẩm gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số QCVN 16:2023/BXD và giấy đăng ký đánh giá chứng nhận số 395-13/2025VKH ngày 11/12/2025;

Căn cứ Quyết định chứng nhận sản phẩm số 395-13/2025/QĐ-VKH, ký ngày 05 tháng 06 năm 2026 của Viện trưởng Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng về cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn số 395-13/2025VKH ngày 05/06/2026

Căn cứ vào kết quả thử nghiệm mẫu điển hình hồ sơ chứng nhận hợp quy có thông tin như sau:

- Số hợp đồng: 395/2025VKH;
- Giấy chứng nhận số: 395-13/2025VKH ngày 05/06/2026;
- Ngày đăng ký: 11/12/2025;
- Nhà máy sản xuất: PAMESA PORCELÁNICO, S.L.U.
- Địa chỉ địa điểm sản xuất và đánh giá: Camino Alcora, 8 - Apto. correos: 14, 12550 Almazora, Castellón, Spain
- Thời gian nhận mẫu, thử nghiệm, xem xét hồ sơ: 21/05/2026-04/06/2026;

Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng thông báo kết quả thử nghiệm các mẫu điển hình theo giấy chứng nhận nêu trên tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Cty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu KHK, VT, PVMN.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 1: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (1200x600x10,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,38	0,40	0,48	0,48	0,50	0,46	0,46	0,45	0,48	0,37	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,45										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,8	9,7	9,8	9,8	9,7	9,6	9,7						
Lực uốn gãy, N	2.687	2.502	2.564	2.841	2.626	2.602	3.055						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	42,0	39,9	40,0	44,4	41,9	42,4	48,7	≥ 32					Đạt
Độ bền uốn trung bình	42,8										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	2	3	4	5	6						
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	750	600	600	750	450						
Cấp		II	III	II	II	III	I	I, II, III, IV					Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,1					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A – không áp dụng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 2: Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (1200x600x7,8) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,09	0,09	0,11	0,10	0,10	0,09	0,08	0,10	0,07	0,10	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,09										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,3	7,4	7,4	7,3	7,4	7,4	7,3						
Lực uốn gãy, N	1.964	2.137	2.147	1.994	1.935	2.001	2.080						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	55,3	58,5	58,8	56,1	53,0	54,8	58,5					≥ 32	Đạt
Độ bền uốn trung bình	56,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750											
Cấp		III										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	3,1					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-					N/A	-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 3: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x600x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,38	0,48	0,48	0,49	0,34	0,37	0,47	0,50	0,43	0,42	E ≤ 0,6	
Độ hút nước trung bình (E)		0,44										E ≤ 0,5	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,4	8,3	8,2	8,4	8,3	8,2						
Lực uốn gãy, N	1.769	1.687	1.703	1.662	1.713	1.786	1.658						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	38,5	35,9	37,1	37,1	36,4	38,9	37,0	≥ 32					Đạt
Độ bền uốn trung bình	37,3										≥ 35		Đạt
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	2	3	4	5	6						
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	750	600	600	750	450						
Cấp		II	III	II	II	III	I	I, II, III, IV					Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,1					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-	N/A					-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 4: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (517x163x13,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,30	0,49	0,42	0,50	0,41	0,41	0,44	0,32	0,28	0,37	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,39										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,7	9,8	9,8	9,5	9,6	9,7	9,7						
Lực uốn gãy, N	3.202	3.223	3.158	3.134	3.247	3.269	3.200						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	51,1	50,3	49,3	52,1	52,8	52,1	51,0	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	51,2										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,6					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,6											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

H

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 5: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1000x1000x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,40	0,45	0,47	0,43	0,33	0,28	0,41	0,35	0,44	0,44	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,40										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,4	8,4	8,3	8,4	8,4	8,3						
Lực uốn gãy, N	1.964	2.137	1.930	1.975	1.950	2.168	2.129						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	42,8	45,4	41,0	43,0	41,5	46,1	46,4	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	43,7										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2		4		5							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750		600		750							
Cấp		III		II		III		I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	3,2					3,3			≤ 9	Đạt		
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 6: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x1200x7,8) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,08	0,06	0,08	0,07	0,06	0,07	0,09	0,08	0,08	0,09	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,08										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,3	7,4	7,3	7,4	7,3	7,4	7,4						
Lực uốn gãy, N	2.037	2.026	2.061	2.003	2.054	2.083	1.964						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	57,3	55,5	58,0	54,9	57,8	57,1	53,8	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	56,3										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750											
Cấp		III										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,2					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 7: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (1200x1200x10,2) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,31	0,45	0,41	0,45	0,49	0,39	0,41	0,47	0,43	0,41	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,42										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,3	9,2	9,3	9,3	9,2	9,3	9,2						
Lực uốn gãy, N	2.429	2.334	2.374	2.444	2.514	2.358	2.396						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	42,1	41,4	41,2	42,4	44,5	40,9	42,5	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	42,1										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2	4	5	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750	600	750	450								
Cấp		III	II	III	I	I, II, III, IV	Đạt						
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	3,2					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 8

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 8: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (1600x1600x8) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,08	0,09	0,09	0,08	0,08	0,09	0,08	0,08	0,10	0,08	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,09										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,2	7,1	7,3	7,2	7,3	7,1	7,2						
Lực uốn gãy, N	1.802	1.870	1.776	1.714	1.905	1.940	1.966						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	52,1	55,6	50,0	49,6	53,6	57,7	56,9	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	53,6										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750											
Cấp		III										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,8					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 9: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x200x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,44	0,49	0,36	0,46	0,44	0,45	0,49	0,49	0,49	0,45	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,46										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,0	8,1	8,0	8,1	8,2	8,1	8,1						
Lực uốn gãy, N	1.845	1.955	1.920	1.864	1.902	1.918	1.937						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	43,2	44,7	45,0	42,6	42,4	43,9	44,3	≥ 32					Đạt
Độ bền uốn trung bình	43,7										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750											
Cấp		III										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,8					2,8					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 10

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 10: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (750x200x8,2) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,48	0,43	0,42	0,45	0,44	0,45	0,46	0,48	0,49	0,47	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,46										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,5	7,6	7,5	7,4	7,5	7,5	7,6						
Lực uốn gãy, N	2.053	1.982	2.070	1.992	1.975	2.028	2.083						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	54,7	51,5	55,2	54,6	52,7	54,1	54,1	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	53,8										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750											
Cấp		III										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,6					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,6											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 11

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 11: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (223x223x9,7) mm

Mẫu 11: Bảng ghi kết quả thử nghiệm độ bền uốn, độ bền kéo, độ bền nén, độ bền												
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 12

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 12: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (600x400x10) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá	
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt	
Độ hút nước từng viên		0,41	0,38	0,35	0,48	0,45	0,43	0,52	0,41	0,40	0,49	$E \leq 0,6$		
Độ hút nước trung bình (E)		0,43										$E \leq 0,5$		
2. Độ bền uốn	MPa													
Chiều dày, mm	9,1	9,2	9,1	9,2	9,0	9,0	9,1							
Lực uốn gãy, N	2.512	2.479	2.375	2.568	2.392	2.598	2.597							
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	45,5	43,9	43,0	45,5	44,3	48,1	47,0	≥ 32					Đạt	
Độ bền uốn trung bình	45,3										≥ 35	Đạt		
3. Độ chịu mài mòn bề mặt														
Nhóm		1												
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600												
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt	
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,8					2,8					≤ 9	Đạt	
	Trung bình	2,8												
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-	
	Trung bình	-												

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 13

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 13: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (900x450x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,22	0,32	0,28	0,20	0,18	0,14	0,22	0,17	0,20	0,10	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,20										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,1	8,2	8,1	8,1	8,2	8,2	8,3						
Lực uốn gãy, N	1.975	2.028	1.964	2.001	2.037	1.939	2.007						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	45,2	45,2	44,9	45,7	45,4	43,3	43,7	≥ 32					Đạt
Độ bền uốn trung bình	44,8										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,5					2,5					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,5											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 14

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 14: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (900x900x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,51	0,46	0,33	0,41	0,55	0,43	0,33	0,48	0,47	0,44	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,44										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,7	7,6	7,7	7,8	7,7	7,7	7,8						
Lực uốn gãy, N	1.820	1.885	1.892	1.831	1.796	1.781	1.879						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	46,0	49,0	47,9	45,1	45,4	45,1	46,3	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	46,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		4		5			6						
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600		750			450						
Cấp		II		III			I			I, II, III, IV	Đạt		
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,0					3,0					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-					N/A	-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 15

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 15: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (600x600x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,48	0,37	0,42	0,46	0,47	0,45	0,42	0,36	0,45	0,43	E ≤ 0,6	
Độ hút nước trung bình (E)		0,43										E ≤ 0,5	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,4	8,5	8,3	8,3	8,4	8,4						
Lực uốn gãy, N	2..320	2,151	2.220	2.273	2.298	2.252	2.194						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	50,5	45,7	46,1	49,5	50,0	47,9	46,6	≥ 32				Đạt	
Độ bền uốn trung bình	48,0										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		5				6							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750				450							
Cấp		III				I				I, II, III, IV	Đạt		
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,2				3,3				≤ 9	Đạt		
	Trung bình	3,3											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-					N/A	-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

th

PHỤ LỤC 16

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 16: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (2800x1200x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá	
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt	
Độ hút nước từng viên		0,10	0,10	0,10	0,10	0,11	0,09	0,09	0,10	0,11	0,12	$E \leq 0,6$		
Độ hút nước trung bình (E)		0,10										$E \leq 0,5$		
2. Độ bền uốn	MPa													
Chiều dày, mm	6,2	6,3	6,3	6,3	6,2	6,3	6,3							
Lực uốn gãy, N	1.460	1.418	1.457	1.420	1.437	1.389	1.423							
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	57,0	53,6	55,1	53,7	56,1	52,5	53,8						≥ 32	Đạt
Độ bền uốn trung bình	54,5										≥ 35	Đạt		
3. Độ chịu mài mòn bề mặt														
Nhóm		5												
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	750												
Cấp		III										I, II, III, IV	Đạt	
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	2,9					2,9					≤ 9	Đạt	
	Trung bình	2,9												
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-	
	Trung bình	-												

Ghi chú: N/A-không áp dụng

th

HỌC
GHÉ
NG

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo công văn số 395-13/VKH-PVMN ngày 05/06/2026)

Mẫu 17: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x1200x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,09	0,10	012	0,13	0,08	0,09	0,10	0,09	0,11	0,11	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,10										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,6	8,7	8,7	8,6	8,7	8,7	8,6						
Lực uốn gãy, N	2.340	2.408	2.460	2.426	2.324	2.376	2.367						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	47,5	47,7	48,8	49,2	46,1	47,1	48,0	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	47,8										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt		2	4	5	6								
Nhóm		750	600	750	450								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	III	II	III	I								
Cấp												I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,2					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

th

Dùng